

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
46	MC 25	85939	127,06	44193	8/21/96 4:50	Bản Bông Sen
47	MC 24A	88939	126,85	44145	8/21/96 5:00	
48	MC 24	93614	126,57	44037	8/21/96 5:00	Bản Bắc Bần
49	MC 23	96964	126,34	43951	8/21/96 5:09	
50	MC 22	105214	125,32	43792	8/21/96 13:50	Bản Sao Tua
51	MC 21	108089	125,08	43741	8/21/96 14:30	Bản Bến Trại
52	MC 20A	112189	124,97	43630	8/21/96 14:39	
53	MC 20	113939	124,92	43575	8/21/96 14:50	Bản Vạn
54	MC 19	116939	124,79	43162	8/21/96 15:00	Bản Suối Lúa 1
55	MC 18	131564	124,08	42842	8/21/96 15:39	Bản Bua Sen
56	MC 17	135064	123,76	42789	8/21/96 16:00	Bản Bãi Mí
57	MC 16	139189	123,48	42730	8/21/96 16:09	
58	MC 15	142364	123,27	42679	8/21/96 16:20	Xóm Chanh
59	MC 14	145389	123,23	42625	8/21/96 16:20	Bản Khùa
60	MC 13	149889	123,13	42546	8/21/96 16:30	Bản Lôm
61	MC 12	155214	123,01	42460	8/21/96 16:30	Xóm Hạ, Xã Đồng Ruộng
62	MC 11	160889	122,95	42354	8/21/96 16:30	Xóm ban, xã Tân Dân
63	MC 10	163364	122,89	42307	8/21/96 16:30	Xóm Yên Phong, Xã Yên Hòa
64	MC 9	165939	122,88	42255	8/21/96 16:30	Xóm Bãi Cải, Xã Tân Mai
65	MC 8	167989	122,86	42204	8/21/96 16:39	
66	MC 7	170689	122,86	42057	8/21/96 16:39	Xóm Mực Xã Tiền Phong
67	MC 6	173839	122,85	41794	8/21/96 16:39	Xóm Khoang, xã Tân Mai
68	MC 5	177114	122,85	41650	8/21/96 16:39	Xóm Mỏ Hém, xã Tiền Phong
69	MC 4	183114	122,84	41719	8/21/96 16:39	Xóm Săng Trách, xã Tiền Phong
70	MC 3	187364	122,82	43135	8/21/96 16:39	xóm Lau Bai, Xã Vầy Nưa
71	MC 2	193114	122,82	42900	8/21/96 16:39	Xóm Nưa, xã Bình Thanh
72	MC 1	200214	122,80	42831	8/21/96 16:39	Xóm Bích, xã Thái thịnh
73	MC TL Đập	203114	122,79	42831	8/21/96 16:39	TL Đập Hòa Bình

Bảng 02-PL03. Kịch bản Phương án – PA4.3

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
1	TL_Đập Sơn La	0	233,84	45607		TL_Hồ Sơn La
2	HL_Đập Sơn La	200	141,00	43418	8/19/96 1:00	HL_Hồ Sơn La
3	MC 1.1	700	140,94	43411	8/19/96 1:00	Bản Hòa Lon
4	MC 1.1A	1097	140,83	43403	8/19/96 1:00	
5	MC 2.1	1494	140,79	43396	8/19/96 1:09	

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m³/s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
6	MC 3.1	1964	140,66	43390	8/19/96 1:09	
7	MC 4.1	3002	140,07	43377	8/19/96 1:20	
8	MC 5.1	3698	139,26	43373	8/19/96 1:30	Bản Giăng
9	MC 6.1	4539	139,07	43367	8/19/96 1:39	Cửa Nậm Chiến
10	MC 7.1	5695	138,87	43568	8/19/96 1:39	Bản Pá Chiến
11	MC 8.1	7222	138,40	43545	8/19/96 5:09	Bản Tạ Bú
12	MC 9.1	8489	137,54	44148	8/19/96 5:20	
13	MC 56	8989	136,71	44144	8/19/96 5:20	Bản Búng
14	MC 55	10839	136,22	44128	8/19/96 5:39	Bản Pét
15	MC 54	12539	135,78	44115	8/19/96 5:50	Bản Bắc
16	MC 53	13789	135,65	44104	8/19/96 6:00	Bản Tôm
17	MC 52	15064	135,52	44091	8/19/96 6:00	Bản Pậu
18	MC 51A	17439	135,44	44037	8/19/96 6:00	
19	MC 51	19714	135,40	44001	8/19/96 6:00	Bản Hát Hay
20	MC 50	20964	135,41	43971	8/19/96 6:00	Bản Tà Lành
21	MC 49	22639	135,17	43933	8/19/96 6:00	Bản Nà Nghịu
22	MC 48	25239	135,07	43883	8/19/96 6:09	Bản Huổi Săn 1
23	MC 47A	27614	135,02	43842	8/19/96 6:09	
24	MC 47	29864	134,83	43796	8/19/96 6:09	Bản Si
25	MC 46	31764	134,68	43749	8/19/96 6:09	Bản Chiềng
26	MC 45	33439	134,18	43714	8/20/96 10:50	
27	MC 44	36014	134,03	43660	8/20/96 10:50	
28	MC 43	37714	133,57	43632	8/20/96 11:09	Bản Pon
29	MC 42	39639	133,04	43614	8/20/96 11:30	Cảng Tạ Hộc
30	MC 41	41539	132,74	43564	8/20/96 11:50	
31	MC 39	43789	132,20	43538	8/20/96 12:20	
32	MC 38	45464	132,11	43515	8/20/96 12:30	Bản Pung Luồn
33	MC 37	48714	131,63	43462	8/20/96 13:09	Bản Khọc A
34	MC 36	51714	131,04	43413	8/20/96 14:00	Bản Phở
35	MC 35	53889	130,71	43374	8/20/96 14:20	Tạ Khoa
36	MC 34	58389	129,93	43280	8/20/96 15:20	
37	MC 33	60839	129,40	43225	8/20/96 16:00	Bản Chanh
38	MC 32	63764	128,65	43177	8/20/96 17:30	
39	MC 31A	65164	128,41	43124	8/20/96 18:00	
40	MC 31	68164	128,06	43558	8/20/96 18:30	
41	MC 30	71414	127,28	43340	8/20/96 19:39	
42	MC 29	74164	126,69	43194	8/20/96 20:39	Bản Ngậm
43	MC 28	77439	125,81	43135	8/20/96 23:09	Bản Cửa Sập
44	MC 27	80639	125,49	43194	8/20/96 23:30	Bản Bãi Sại
45	MC 26	83939	125,09	43087	8/20/96 23:50	Bãi Vàng A

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
46	MC 25	85939	124,63	43033	8/21/96 0:09	Bản Bông Sen
47	MC 24A	88939	124,42	42936	8/21/96 0:30	
48	MC 24	93614	124,17	42698	8/21/96 6:00	Bản Bắc Bản
49	MC 23	96964	123,98	42496	8/21/96 7:30	
50	MC 22	105214	123,19	42068	8/21/96 12:39	Bản Sao Tua
51	MC 21	108089	123,00	41904	8/21/96 13:09	Bản Bến Trại
52	MC 20A	112189	122,90	41517	8/21/96 13:20	
53	MC 20	113939	122,86	41313	8/21/96 13:20	Bản Vạn
54	MC 19	116939	122,76	40161	8/21/96 13:30	Bản Suối Lúa 1
55	MC 18	131564	122,23	38818	8/21/96 14:50	Bản Bura Sen
56	MC 17	135064	122,00	38579	8/21/96 15:30	Bản Bãi Mí
57	MC 16	139189	121,80	38298	8/21/96 15:39	
58	MC 15	142364	121,65	38053	8/21/96 15:50	Xóm Chanh
59	MC 14	145389	121,62	37786	8/21/96 15:50	Bản Khùa
60	MC 13	149889	121,55	37664	8/21/96 15:50	Bản Lòm
61	MC 12	155214	121,47	37548	8/21/96 16:00	Xóm Hạ, Xã Đồng Ruộng
62	MC 11	160889	121,42	37412	8/21/96 16:00	Xóm ban, xã Tân Dân
63	MC 10	163364	121,38	37352	8/21/96 16:00	Xóm Yên Phong, Xã Yên Hòa
64	MC 9	165939	121,38	37286	8/21/96 16:00	Xóm Bãi Cải, Xã Tân Mai
65	MC 8	167989	121,37	37224	8/21/96 16:00	
66	MC 7	170689	121,37	37048	8/21/96 16:00	Xóm Mực Xã Tiền Phong
67	MC 6	173839	121,36	36873	8/21/96 16:00	Xóm Khoang, xã Tân Mai
68	MC 5	177114	121,36	36697	8/21/96 16:00	Xóm Mỏ Hém, xã Tiền Phong
69	MC 4	183114	121,35	40131	8/21/96 16:00	Xóm Săng Trạch, xã Tiền Phong
70	MC 3	187364	121,33	40129	8/21/96 16:00	xóm Lau Bai, Xã Vầy Nưa
71	MC 2	193114	121,33	40128	8/21/96 16:00	Xóm Nưa, xã Bình Thanh
72	MC 1	200214	121,31	40126	8/21/96 16:00	Xóm Bích, xã Thái thịnh
73	MC TL Đập	203114	121,31	40125	8/21/96 16:00	TL Đập Hòa Bình

Bảng 03 – PL03: Kịch bản Phương án – PA6.3

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
1	TL_Đập Sơn La	0	215,00	19593		TL_Hồ Sơn La
2	HL_Đập Sơn La	200	130,68	19807	8/18/96 14:30	HL_Hồ Sơn La
3	MC 1.1	700	130,23	19755	8/18/96 14:30	Bản Hòa Lon

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m³/s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
4	MC 1.1A	1097	130,18	19729	8/18/96 14:30	
5	MC 2.1	1494	130,02	19719	8/18/96 14:30	
6	MC 3.1	1964	129,66	19713	8/18/96 14:30	
7	MC 4.1	3002	129,19	19700	8/18/96 15:20	
8	MC 5.1	3698	128,40	19689	8/18/96 15:30	Bản Giàng
9	MC 6.1	4539	128,23	19676	8/18/96 15:30	Cửa Nậm Chiến
10	MC 7.1	5695	127,78	19742	8/18/96 15:30	Bản Pá Chiến
11	MC 8.1	7222	127,14	19715	8/18/96 15:39	Bản Tà Bú
12	MC 9.1	8489	126,68	19976	8/18/96 15:50	
13	MC 56	8989	125,90	19972	8/18/96 15:50	Bản Búng
14	MC 55	10839	125,68	19953	8/18/96 15:50	Bản Pết
15	MC 54	12539	125,42	19938	8/18/96 16:00	Bản Bắc
16	MC 53	13789	125,33	19926	8/18/96 16:09	Bản Tôm
17	MC 52	15064	125,31	19913	8/18/96 16:09	Bản Pậu
18	MC 51A	17439	125,11	19887	8/18/96 16:09	
19	MC 51	19714	124,96	19850	8/18/96 16:09	Bản Hát Hay
20	MC 50	20964	124,85	19816	8/18/96 16:09	Bản Tà Lành
21	MC 49	22639	124,83	19773	8/18/96 16:09	Bản Nà Nghịu
22	MC 48	25239	124,78	19729	8/18/96 16:20	Bản Huổi Săn 1
23	MC 47A	27614	124,74	19692	8/18/96 16:20	
24	MC 47	29864	124,62	19654	8/18/96 16:20	Bản Si
25	MC 46	31764	124,50	19619	8/18/96 16:20	Bản Chiềng
26	MC 45	33439	124,26	19601	8/18/96 16:30	
27	MC 44	36014	124,04	19572	8/18/96 16:30	
28	MC 43	37714	123,79	19555	8/18/96 16:39	Bản Pon
29	MC 42	39639	123,48	19539	8/18/96 16:39	Cảng Tà Hộc
30	MC 41	41539	123,28	19514	8/18/96 16:39	
31	MC 39	43789	122,97	19489	8/18/96 16:50	
32	MC 38	45464	122,87	19475	8/18/96 16:50	Bản Pung Luồn
33	MC 37	48714	122,57	19445	8/18/96 17:00	Bản Khọc A
34	MC 36	51714	122,23	19420	8/18/96 17:00	Bản Phở
35	MC 35	53889	122,02	19404	8/18/96 17:09	Tà Khoa
36	MC 34	58389	121,57	19368	8/18/96 17:20	
37	MC 33	60839	121,26	19350	8/18/96 17:30	Bản Chanh
38	MC 32	63764	120,87	19330	8/18/96 17:39	
39	MC 31A	65164	120,74	19306	8/18/96 17:39	
40	MC 31	68164	120,53	19516	8/18/96 17:50	
41	MC 30	71414	120,15	19437	8/18/96 18:00	
42	MC 29	74164	119,83	19396	8/18/96 18:00	Bản Ngâm
43	MC 28	77439	119,39	19388	8/18/96 18:00	Bản Cửa Sập
44	MC 27	80639	119,20	19490	8/18/96 18:09	Bản Bãi Sại

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
45	MC 26	83939	119,00	19486	8/18/96 18:09	Bãi Vàng A
46	MC 25	85939	118,79	19485	8/18/96 18:20	Bản Bông Sen
47	MC 24A	88939	118,68	19483	8/18/96 18:50	
48	MC 24	93614	118,54	19477	8/18/96 18:50	Bản Bắc Bần
49	MC 23	96964	118,44	19473	8/18/96 18:50	
50	MC 22	105214	117,99	19463	8/18/96 18:50	Bản Sao Tua
51	MC 21	108089	117,88	19466	8/18/96 18:50	Bản Bến Trại
52	MC 20A	112189	117,81	19476	8/18/96 18:50	
53	MC 20	113939	117,79	19481	8/18/96 18:50	Bản Vạn
54	MC 19	116939	117,74	19525	8/18/96 18:50	Bản Suối Lúa 1
55	MC 18	131564	117,45	19550	8/18/96 18:50	Bản Bura Sen
56	MC 17	135064	117,34	19551	8/18/96 18:50	Bản Bãi Mí
57	MC 16	139189	117,16	19551	8/18/96 18:50	
58	MC 15	142364	117,04	19553	8/18/96 18:50	Xóm Chanh
59	MC 14	145389	117,04	19553	8/18/96 18:50	Bản Khùa
60	MC 13	149889	117,03	19553	8/18/96 18:50	Bản Lồm
61	MC 12	155214	117,03	19556	8/18/96 18:50	Xóm Hạ, Xã Đồng Ruộng
62	MC 11	160889	117,02	19558	8/18/96 18:50	Xóm ban, xã Tân Dân
63	MC 10	163364	117,02	19559	8/18/96 18:50	Xóm Yên Phong, Xã Yên Hòa
64	MC 9	165939	117,02	19563	8/18/96 18:50	Xóm Bãi Cải, Xã Tân Mai
65	MC 8	167989	117,02	19565	8/18/96 18:50	
66	MC 7	170689	117,02	19571	8/18/96 18:50	Xóm Mực Xã Tiên Phong
67	MC 6	173839	117,01	19601	8/18/96 18:50	Xóm Khoang, xã Tân Mai
68	MC 5	177114	117,01	19891	8/18/96 18:50	Xóm Mỏ Hém, xã Tiên Phong
69	MC 4	183114	117,01	20425	8/18/96 18:50	Xóm Săng Trách, xã Tiên Phong
70	MC 3	187364	117,00	21480	8/18/96 18:50	xóm Lau Bai, Xã Vầy Nưa
71	MC 2	193114	117,00	21531	8/18/96 18:50	Xóm Nưa, xã Bình Thanh
72	MC 1	200214	117,00	21481	8/18/96 18:50	Xóm Bích, xã Thái thịnh
73	MC TL Đập	203114	117,00	21715	8/18/96 18:50	TL Đập Hòa Bình

Bảng 04 – PL03: Kịch bản Phương án – PA9.3

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
1	TL_Đập Sơn La	0	215,19	40434		TL_Hồ Sơn La
2	HL_Đập Sơn La	200	138,47	40634	8/14/96 11:00	HL_Hồ Sơn La
3	MC 1.1	700	138,31	40306	8/14/96 11:00	Bản Hòa Lon
4	MC 1.1A	1097	138,19	39927	8/14/96 11:00	
5	MC 2.1	1494	138,19	39593	8/14/96 11:00	

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mực nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m³/s)	Thời gian đạt mực nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
6	MC 3.1	1964	138,10	39367	8/14/96 11:19	
7	MC 4.1	3002	137,44	39214	8/14/96 11:30	
8	MC 5.1	3698	136,66	39136	8/14/96 12:00	Bản Giàng
9	MC 6.1	4539	136,48	39034	8/14/96 12:19	Cửa Nậm Chiến
10	MC 7.1	5695	136,22	38872	8/14/96 12:19	Bản Pá Chiến
11	MC 8.1	7222	135,73	38578	8/14/96 12:30	Bản Tạ Bú
12	MC 9.1	8489	135,02	38342	8/14/96 12:49	
13	MC 56	8989	134,22	38284	8/14/96 13:19	Bản Búng
14	MC 55	10839	133,82	38124	8/14/96 13:30	Bản Pết
15	MC 54	12539	133,45	37993	8/14/96 13:40	Bản Bắc
16	MC 53	13789	133,34	37881	8/14/96 13:49	Bản Tôm
17	MC 52	15064	133,28	37760	8/14/96 13:49	Bản Pậu
18	MC 51A	17439	133,13	37468	8/14/96 13:49	
19	MC 51	19714	133,06	37186	8/14/96 13:49	Bản Hát Hay
20	MC 50	20964	133,02	36973	8/14/96 13:49	Bản Tà Lành
21	MC 49	22639	132,82	36746	8/14/96 13:49	Bản Nà Nhệu
22	MC 48	25239	132,79	36692	8/14/96 13:49	Bản Huổi Săn 1
23	MC 47A	27614	132,73	36617	8/14/96 13:49	
24	MC 47	29864	132,57	36508	8/14/96 14:00	Bản Si
25	MC 46	31764	132,43	36377	8/14/96 14:00	Bản Chiềng
26	MC 45	33439	132,00	36316	8/14/96 14:10	
27	MC 44	36014	131,83	36245	8/14/96 14:10	
28	MC 43	37714	131,38	36191	8/14/96 14:19	Bản Pon
29	MC 42	39639	130,86	36135	8/14/96 14:30	Cảng Tạ Hộc
30	MC 41	41539	130,56	36049	8/14/96 14:30	
31	MC 39	43789	130,03	36011	8/14/96 14:40	
32	MC 38	45464	129,93	35982	8/14/96 14:40	Bản Pung Luồn
33	MC 37	48714	129,44	35922	8/14/96 15:00	Bản Khọc A
34	MC 36	51714	128,85	35872	8/14/96 15:10	Bản Phố
35	MC 35	53889	128,50	35840	8/14/96 15:19	Tạ Khoa
36	MC 34	58389	127,71	35775	8/14/96 15:30	
37	MC 33	60839	127,16	35742	8/14/96 15:40	Bản Chanh
38	MC 32	63764	126,38	35707	8/14/96 15:49	
39	MC 31A	65164	126,13	35689	8/14/96 16:00	
40	MC 31	68164	125,76	35657	8/14/96 16:10	
41	MC 30	71414	124,96	35569	8/14/96 16:19	
42	MC 29	74164	124,30	35522	8/14/96 16:30	Bản Ngâm
43	MC 28	77439	123,35	35509	8/14/96 16:49	Bản Cửa Sập
44	MC 27	80639	122,96	35553	8/14/96 17:00	Bản Bãi Sại
45	MC 26	83939	122,51	35535	8/14/96 17:10	Bãi Vàng A
46	MC 25	85939	122,00	35525	8/14/96 17:40	Bản Bông Sen

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mực nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mực nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
47	MC 24A	88939	121,74	35511	8/14/96 17:40	
48	MC 24	93614	121,43	35481	8/14/96 17:49	Bản Bắc Bản
49	MC 23	96964	121,18	35461	8/14/96 18:00	
50	MC 22	105214	120,02	35424	8/14/96 19:10	Bản Sao Tua
51	MC 21	108089	119,71	35414	8/14/96 19:19	Bản Bến Trại
52	MC 20A	112189	119,54	35390	8/14/96 19:49	
53	MC 20	113939	119,48	35377	8/14/96 20:00	Bản Vạn
54	MC 19	116939	119,33	35340	8/14/96 20:00	Bản Suối Lúa 1
55	MC 18	131564	118,51	35270	8/14/96 21:10	Bản Bua Sen
56	MC 17	135064	118,18	35257	8/14/96 21:30	Bản Bãi Mí
57	MC 16	139189	117,86	35242	8/14/96 22:10	
58	MC 15	142364	117,63	35228	8/14/96 22:19	Xóm Chanh
59	MC 14	145389	117,58	35215	8/14/96 22:30	Bản Khùa
60	MC 13	149889	117,49	35200	8/14/96 22:49	Bản Lòm
61	MC 12	155214	117,37	35183	8/14/96 23:00	Xóm Hạ, Xã Đồng Ruộng
62	MC 11	160889	117,31	35159	8/14/96 23:00	Xóm ban, xã Tân Dân
63	MC 10	163364	117,25	35148	8/14/96 23:19	Xóm Yên Phong, Xã Yên Hòa
64	MC 9	165939	117,24	35136	8/14/96 23:19	Xóm Bãi Cải, Xã Tân Mai
65	MC 8	167989	117,23	35123	8/14/96 23:19	
66	MC 7	170689	117,22	35110	8/14/96 23:19	Xóm Mực Xã Tiên Phong
67	MC 6	173839	117,22	35031	8/14/96 23:19	Xóm Khoang, xã Tân Mai
68	MC 5	177114	117,21	34923	8/14/96 23:19	Xóm Mỏ Hém, xã Tiên Phong
69	MC 4	183114	117,20	34835	8/14/96 23:19	Xóm Săng Trạch, xã Tiên Phong
70	MC 3	187364	117,19	34797	8/14/96 23:19	xóm Lau Bai, Xã Vầy Nưa
71	MC 2	193114	117,19	34725	8/14/96 23:19	Xóm Nưa, xã Bình Thanh
72	MC 1	200214	117,17	34667	8/14/96 23:19	Xóm Bích, xã Thái thịnh
73	MC TL Đập	203114	117,17	34665	8/14/96 23:19	TL Đập Hòa Bình

Bảng 05 – PL03: Kịch bản Phương án – PA10.3

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mực nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mực nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
1	TL_Đập Sơn La	0	215,18	41574		TL_Hồ Sơn La
2	HL_Đập Sơn La	200	137,51	41721	8/14/96 6:30	HL_Hồ Sơn La
3	MC 1.1	700	137,36	41351	8/14/96 6:40	Bản Hòa Lon
4	MC 1.1A	1097	137,24	40920	8/14/96 6:40	
5	MC 2.1	1494	137,23	40536	8/14/96 7:30	
6	MC 3.1	1964	137,10	40186	8/14/96 7:30	
7	MC 4.1	3002	136,34	39144	8/14/96 7:49	

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m³/s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
8	MC 5.1	3698	135,49	38827	8/14/96 8:00	Bản Giàng
9	MC 6.1	4539	135,29	38605	8/14/96 8:00	Cửa Nậm Chiến
10	MC 7.1	5695	135,00	38046	8/14/96 8:00	Bản Pá Chiến
11	MC 8.1	7222	134,43	37667	8/14/96 8:10	Bản Tạ Bú
12	MC 9.1	8489	133,68	37422	8/14/96 9:00	
13	MC 56	8989	132,85	37361	8/14/96 9:10	Bản Búng
14	MC 55	10839	132,47	37144	8/14/96 9:10	Bản Pét
15	MC 54	12539	132,07	37019	8/14/96 9:30	Bản Bắc
16	MC 53	13789	131,94	36905	8/14/96 10:00	Bản Tôm
17	MC 52	15064	131,89	36775	8/14/96 10:00	Bản Pậu
18	MC 51A	17439	131,72	36468	8/14/96 10:00	
19	MC 51	19714	131,65	36100	8/14/96 10:09	Bản Hát Hay
20	MC 50	20964	131,60	35787	8/14/96 10:09	Bản Tả Lành
21	MC 49	22639	131,40	35431	8/14/96 10:09	Bản Nà Nghịu
22	MC 48	25239	131,39	35040	8/14/96 10:09	Bản Huổi Săn 1
23	MC 47A	27614	131,32	34783	8/14/96 10:09	
24	MC 47	29864	131,16	34523	8/14/96 10:09	Bản Si
25	MC 46	31764	131,02	34278	8/14/96 10:09	Bản Chiềng
26	MC 45	33439	130,61	34152	8/14/96 10:19	
27	MC 44	36014	130,42	33981	8/14/96 10:19	
28	MC 43	37714	130,01	33876	8/14/96 10:30	Bản Pơn
29	MC 42	39639	129,51	33791	8/14/96 10:40	Cảng Tạ Hộc
30	MC 41	41539	129,21	33626	8/14/96 10:49	
31	MC 39	43789	128,71	33551	8/14/96 11:00	
32	MC 38	45464	128,61	33488	8/14/96 11:00	Bản Pung Luồn
33	MC 37	48714	128,14	33354	8/14/96 11:10	Bản Khọc A
34	MC 36	51714	127,58	33247	8/14/96 11:19	Bản Phở
35	MC 35	53889	127,25	33167	8/14/96 11:30	Tạ Khoa
36	MC 34	58389	126,51	32995	8/14/96 12:00	
37	MC 33	60839	125,99	32904	8/14/96 12:00	Bản Chanh
38	MC 32	63764	125,28	32827	8/14/96 12:19	
39	MC 31A	65164	125,04	32793	8/14/96 12:19	
40	MC 31	68164	124,69	32684	8/14/96 12:30	
41	MC 30	71414	123,97	32469	8/14/96 12:40	
42	MC 29	74164	123,37	32377	8/14/96 12:40	Bản Ngâm
43	MC 28	77439	122,50	32348	8/14/96 13:10	Bản Cửa Sập
44	MC 27	80639	122,15	32387	8/14/96 13:10	Bản Bãi Sại
45	MC 26	83939	121,74	32373	8/14/96 13:19	Bãi Vàng A
46	MC 25	85939	121,29	32365	8/14/96 13:19	Bản Bông Sen
47	MC 24A	88939	121,06	32352	8/14/96 13:19	
48	MC 24	93614	120,78	32319	8/14/96 13:19	Bản Bắc Bản

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
49	MC 23	96964	120,55	32290	8/14/96 13:19	
50	MC 22	105214	119,52	32295	8/14/96 13:19	Bản Sao Tua
51	MC 21	108089	119,25	32297	8/14/96 13:19	Bản Bến Trại
52	MC 20A	112189	119,09	32299	8/14/96 13:29	
53	MC 20	113939	119,04	32300	8/14/96 13:29	Bản Vạn
54	MC 19	116939	118,91	32378	8/14/96 13:29	Bản Suối Lúa 1
55	MC 18	131564	118,19	32366	8/14/96 14:30	Bản Bura Sen
56	MC 17	135064	117,90	32365	8/14/96 14:30	Bản Bãi Mí
57	MC 16	139189	117,62	32360	8/14/96 14:30	
58	MC 15	142364	117,46	32351	8/14/96 14:30	Xóm Chanh
59	MC 14	145389	117,43	32355	8/14/96 14:30	Bản Khùa
60	MC 13	149889	117,37	32355	8/14/96 14:30	Bản Lòm
61	MC 12	155214	117,30	32354	8/14/96 14:30	Xóm Hạ, Xã Đồng Ruộng
62	MC 11	160889	117,24	32362	8/14/96 14:30	Xóm ban, xã Tân Dân
63	MC 10	163364	117,21	32362	8/14/96 14:30	Xóm Yên Phong, Xã Yên Hòa
64	MC 9	165939	117,19	32362	8/14/96 14:30	Xóm Bãi Cái, Xã Tân Mai
65	MC 8	167989	117,18	32368	8/14/96 14:30	
66	MC 7	170689	117,17	32419	8/14/96 14:30	Xóm Mực Xã Tiền Phong
67	MC 6	173839	117,15	32460	8/14/96 14:30	Xóm Khoang, xã Tân Mai
68	MC 5	177114	117,14	32531	8/14/96 14:30	Xóm Mỏ Hém, xã Tiền Phong
69	MC 4	183114	117,12	32634	8/14/96 14:30	Xóm Săng Trách, xã Tiền Phong
70	MC 3	187364	117,10	32607	8/14/96 14:30	xóm Lau Bai, Xã Vầy Nưa
71	MC 2	193114	117,08	32649	8/14/96 14:30	Xóm Nưa, xã Bình Thanh
72	MC 1	200214	117,05	32736	8/14/96 14:30	Xóm Bích, xã Thái thịnh
73	MC TL Đập	203114	117,03	33265	8/14/96 14:30	TL Đập Hòa Bình

Phụ lục 04: Mô phỏng đường mực nước ngập của các kịch bản xả lũ tại các mặt cắt dọc hồ Hòa Bình.

Bảng 01 – PL04: Kịch bản Phương án – XL3.1

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
1	TL_Đập Sơn La	0	228,00	55811		TL_Hồ Sơn La
2	HL_Đập Sơn La	200	141,29	42346	8/20/96 19:00	HL_Hồ Sơn La
3	MC 1.1	700	141,22	42340	8/20/96 19:00	Bản Hòa Lon
4	MC 1.1A	1097	141,13	42333	8/20/96 19:00	
5	MC 2.1	1494	141,09	42328	8/20/96 19:00	
6	MC 3.1	1964	140,99	42323	8/20/96 19:00	

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m³/s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
7	MC 4.1	3002	140,70	42310	8/20/96 19:00	
8	MC 5.1	3698	140,48	42301	8/20/96 19:00	Bản Giàng
9	MC 6.1	4539	140,19	42291	8/20/96 19:09	Cửa Nậm Chiến
10	MC 7.1	5695	139,91	42366	8/20/96 19:09	Bản Pá Chiến
11	MC 8.1	7222	139,25	42325	8/20/96 19:09	Bản Tạ Bú
12	MC 9.1	8489	137,99	42617	8/20/96 19:09	
13	MC 56	8989	137,75	42611	8/20/96 19:09	Bản Búng
14	MC 55	10839	137,29	42590	8/20/96 19:09	Bản Pét
15	MC 54	12539	137,14	42572	8/20/96 19:09	Bản Bắc
16	MC 53	13789	136,84	42557	8/20/96 19:20	Bản Tôm
17	MC 52	15064	136,75	42542	8/20/96 19:30	Bản Pậu
18	MC 51A	17439	136,71	42478	8/20/96 19:30	
19	MC 51	19714	136,66	42435	8/20/96 19:30	Bản Hát Hay
20	MC 50	20964	136,65	42398	8/20/96 19:30	Bản Tà Lành
21	MC 49	22639	136,64	42350	8/20/96 19:30	Bản Nà Nghịu
22	MC 48	25239	136,49	42291	8/20/96 19:30	Bản Huổi Săn 1
23	MC 47A	27614	136,34	42244	8/20/96 19:30	
24	MC 47	29864	136,19	42192	8/20/96 19:30	Bản Si
25	MC 46	31764	136,09	42140	8/20/96 19:30	Bản Chiềng
26	MC 45	33439	135,62	42101	8/20/96 19:39	
27	MC 44	36014	135,53	42043	8/20/96 19:39	
28	MC 43	37714	135,07	42005	8/20/96 19:39	Bản Pon
29	MC 42	39639	134,55	41972	8/20/96 19:50	Cảng Tạ Hộc
30	MC 41	41539	134,27	41893	8/20/96 19:50	
31	MC 39	43789	133,74	41849	8/20/96 19:50	
32	MC 38	45464	133,68	41815	8/20/96 19:50	Bản Pung Luồn
33	MC 37	48714	133,20	41749	8/20/96 20:00	Bản Khọc A
34	MC 36	51714	132,63	41750	8/20/96 20:00	Bản Phở
35	MC 35	53889	132,31	41744	8/20/96 20:00	Tạ Khoa
36	MC 34	58389	131,54	41715	8/20/96 20:09	
37	MC 33	60839	131,02	41689	8/20/96 20:20	Bản Chanh
38	MC 32	63764	130,26	41654	8/20/96 20:30	
39	MC 31A	65164	130,03	41619	8/20/96 20:30	
40	MC 31	68164	129,70	41822	8/20/96 20:39	
41	MC 30	71414	128,92	41642	8/20/96 20:50	
42	MC 29	74164	128,34	41496	8/20/96 20:50	Bản Ngậm
43	MC 28	77439	127,45	41445	8/21/96 4:09	Bản Cửa Sập
44	MC 27	80639	127,15	41440	8/21/96 4:20	Bản Bãi Sại
45	MC 26	83939	126,76	41473	8/21/96 4:20	Bãi Vàng A
46	MC 25	85939	126,29	41496	8/21/96 4:30	Bản Bông Sen
47	MC 24A	88939	126,09	41533	8/21/96 4:30	

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
48	MC 24	93614	125,83	41568	8/21/96 4:39	Bản Bắc Bản
49	MC 23	96964	125,62	41583	8/21/96 4:39	
50	MC 22	105214	124,63	41633	8/21/96 5:00	Bản Sao Tua
51	MC 21	108089	124,38	41650	8/21/96 5:09	Bản Bến Trại
52	MC 20A	112189	124,25	41650	8/21/96 5:20	
53	MC 20	113939	124,20	41626	8/21/96 5:20	Bản Vạn
54	MC 19	116939	124,07	41418	8/21/96 5:30	Bản Suối Lúa 1
55	MC 18	131564	123,31	41546	8/21/96 5:50	Bản Bura Sen
56	MC 17	135064	122,98	41582	8/21/96 6:09	Bản Bãi Mí
57	MC 16	139189	122,69	41632	8/21/96 7:09	
58	MC 15	142364	122,47	41664	8/21/96 7:39	Xóm Chanh
59	MC 14	145389	122,42	41692	8/21/96 7:39	Bản Khùa
60	MC 13	149889	122,32	41734	8/21/96 7:50	Bản Lòm
61	MC 12	155214	122,20	41783	8/21/96 8:00	Xóm Hạ, Xã Đồng Ruộng
62	MC 11	160889	122,13	41818	8/21/96 8:00	Xóm ban, xã Tân Dân
63	MC 10	163364	122,07	41836	8/21/96 8:00	Xóm Yên Phong, Xã Yên Hòa
64	MC 9	165939	122,06	41848	8/21/96 8:00	Xóm Bãi Cải, Xã Tân Mai
65	MC 8	167989	122,05	41854	8/21/96 8:00	
66	MC 7	170689	122,04	41814	8/21/96 8:00	Xóm Mực Xã Tiên Phong
67	MC 6	173839	122,03	41682	8/21/96 8:00	Xóm Khoang, xã Tân Mai
68	MC 5	177114	122,03	41527	8/21/96 8:00	Xóm Mỏ Hém, xã Tiên Phong
69	MC 4	183114	122,02	41417	8/21/96 8:00	Xóm Sảng Trạch, xã Tiên Phong
70	MC 3	187364	122,01	41472	8/21/96 8:00	xóm Lau Bai, Xã Vầy Nưa
71	MC 2	193114	122,01	41468	8/21/96 8:00	Xóm Nưa, xã Bình Thanh
72	MC 1	200214	121,99	41346	8/21/96 8:00	Xóm Bích, xã Thái thịnh
73	MC TL Đập	203114	121,98	41345	8/21/96 8:00	TL Đập Hòa Bình

Bảng 02 – PL04: Kịch bản Phương án – XL3.2

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
1	TL_Đập Sơn La	0	220,09	45607		TL_Hồ Sơn La
2	HL_Đập Sơn La	200	140,84	40952	8/19/96 2:00	HL_Hồ Sơn La
3	MC 1.1	700	140,76	40949	8/19/96 2:00	Bản Hòa Lon
4	MC 1.1A	1097	140,67	40946	8/19/96 2:00	
5	MC 2.1	1494	140,53	40943	8/19/96 2:00	
6	MC 3.1	1964	140,44	40941	8/19/96 2:00	
7	MC 4.1	3002	140,01	40935	8/19/96 2:00	
8	MC 5.1	3698	139,88	40930	8/19/96 2:00	Bản Giàng

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mực nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mực nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
9	MC 6.1	4539	139,62	40925	8/19/96 2:00	Cửa Nậm Chiến
10	MC 7.1	5695	139,19	41125	8/19/96 2:00	Bản Pá Chiến
11	MC 8.1	7222	138,51	41105	8/19/96 2:09	Bản Tạ Bú
12	MC 9.1	8489	137,23	41704	8/19/96 2:09	
13	MC 56	8989	136,98	41701	8/19/96 2:09	Bản Búng
14	MC 55	10839	136,52	41690	8/19/96 2:09	Bản Pết
15	MC 54	12539	136,22	41681	8/19/96 2:09	Bản Bắc
16	MC 53	13789	135,72	41674	8/19/96 2:09	Bản Tôm
17	MC 52	15064	136,13	41666	8/19/96 2:09	Bản Pậu
18	MC 51A	17439	135,58	41632	8/19/96 2:20	
19	MC 51	19714	135,83	41609	8/19/96 2:20	Bản Hát Hay
20	MC 50	20964	136,07	41590	8/19/96 2:20	Bản Tà Lành
21	MC 49	22639	135,80	41567	8/19/96 2:20	Bản Nà Nghịu
22	MC 48	25239	135,44	41537	8/19/96 2:30	Bản Huổi Săn 1
23	MC 47A	27614	135,49	41512	8/19/96 2:30	
24	MC 47	29864	135,32	41484	8/19/96 2:30	Bản Si
25	MC 46	31764	135,19	41456	8/19/96 2:30	Bản Chiềng
26	MC 45	33439	134,65	41435	8/20/96 12:30	
27	MC 44	36014	134,65	41403	8/20/96 12:30	
28	MC 43	37714	134,22	41381	8/20/96 12:39	Bản Pon
29	MC 42	39639	133,74	41362	8/20/96 12:39	Cảng Tạ Hộc
30	MC 41	41539	133,47	41320	8/20/96 12:39	
31	MC 39	43789	132,98	41291	8/20/96 12:50	
32	MC 38	45464	132,91	41271	8/20/96 12:50	Bản Pung Luồn
33	MC 37	48714	132,47	41224	8/20/96 12:50	Bản Khọc A
34	MC 36	51714	131,94	41184	8/20/96 12:50	Bản Phở
35	MC 35	53889	131,63	41152	8/20/96 13:00	Tạ Khoa
36	MC 34	58389	130,92	41092	8/20/96 13:00	
37	MC 33	60839	130,44	41072	8/20/96 13:09	Bản Chanh
38	MC 32	63764	129,74	41043	8/20/96 13:20	
39	MC 31A	65164	129,52	40996	8/20/96 13:20	
40	MC 31	68164	129,21	41456	8/20/96 13:30	
41	MC 30	71414	128,48	41283	8/20/96 13:30	
42	MC 29	74164	127,94	41141	8/20/96 13:39	Bản Ngâm
43	MC 28	77439	127,12	41087	8/20/96 13:50	Bản Cửa Sập
44	MC 27	80639	126,83	41156	8/20/96 14:00	Bản Bãi Sại
45	MC 26	83939	126,44	41173	8/20/96 14:00	Bãi Vàng A
46	MC 25	85939	125,99	41188	8/20/96 14:20	Bản Bông Sen
47	MC 24A	88939	125,80	41217	8/20/96 15:00	
48	MC 24	93614	125,55	41206	8/20/96 18:20	Bản Bắc Bản
49	MC 23	96964	125,35	41193	8/20/96 18:30	

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
50	MC 22	105214	124,44	41244	8/20/96 18:50	Bản Sao Tua
51	MC 21	108089	124,20	41259	8/20/96 19:00	Bản Bến Trại
52	MC 20A	112189	124,09	41225	8/20/96 19:09	
53	MC 20	113939	124,04	41165	8/20/96 19:09	Bản Vạn
54	MC 19	116939	123,92	40634	8/20/96 19:20	Bản Suối Lúa 1
55	MC 18	131564	123,21	40595	8/20/96 19:39	Bản Bura Sen
56	MC 17	135064	122,90	40623	8/20/96 19:50	Bản Bãi Mí
57	MC 16	139189	122,63	40667	8/20/96 20:09	
58	MC 15	142364	122,42	40685	8/20/96 20:39	Xóm Chanh
59	MC 14	145389	122,37	40696	8/20/96 20:50	Bản Khùa
60	MC 13	149889	122,28	40717	8/20/96 21:00	Bản Lòm
61	MC 12	155214	122,16	40724	8/20/96 21:09	Xóm Hạ, Xã Đồng Ruộng
62	MC 11	160889	122,10	40783	8/20/96 21:09	Xóm ban, xã Tân Dân
63	MC 10	163364	122,04	40838	8/20/96 21:20	Xóm Yên Phong, Xã Yên Hòa
64	MC 9	165939	122,03	40887	8/20/96 21:20	Xóm Bãi Cải, Xã Tân Mai
65	MC 8	167989	122,02	40925	8/20/96 21:20	
66	MC 7	170689	122,00	40931	8/20/96 21:20	Xóm Mực Xã Tiên Phong
67	MC 6	173839	122,01	40855	8/20/96 21:20	Xóm Khoang, xã Tân Mai
68	MC 5	177114	122,00	41497	8/20/96 21:20	Xóm Mỏ Hém, xã Tiên Phong
69	MC 4	183114	121,99	41346	8/20/96 21:20	Xóm Săng Trạch, xã Tiên Phong
70	MC 3	187364	121,98	41400	8/20/96 21:20	xóm Lau Bai, Xã Vầy Nưa
71	MC 2	193114	121,98	41400	8/20/96 21:20	Xóm Nưa, xã Bình Thanh
72	MC 1	200214	121,96	41298	8/20/96 21:20	Xóm Bích, xã Thái thịnh
73	MC TL Đập	203114	121,95	41294	8/20/96 21:20	TL Đập Hòa Bình

Bảng 03 – PL04: Kịch bản Phương án – XL3.3

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
1	TL_Đập Sơn La	0	215,00	28598		TL_Hồ Sơn La
2	HL_Đập Sơn La	200	134,99	28549	8/18/96 14:39	HL_Hồ Sơn La
3	MC 1.1	700	134,82	28527	8/18/96 14:50	Bản Hòa Lon
4	MC 1.1A	1097	134,70	28513	8/18/96 14:50	
5	MC 2.1	1494	134,66	28502	8/18/96 14:50	
6	MC 3.1	1964	134,58	28492	8/18/96 14:50	
7	MC 4.1	3002	133,77	28469	8/18/96 15:00	
8	MC 5.1	3698	132,98	28453	8/18/96 15:00	Bản Giàng
9	MC 6.1	4539	132,80	28434	8/18/96 15:00	Cửa Nậm Chiến
10	MC 7.1	5695	132,72	28493	8/18/96 15:00	Bản Pá Chiến

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m³/s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
11	MC 8.1	7222	131,89	28480	8/18/96 15:20	Bản Tạ Bú
12	MC 9.1	8489	130,76	28745	8/18/96 15:39	
13	MC 56	8989	130,48	28741	8/18/96 16:30	Bản Búng
14	MC 55	10839	130,18	28725	8/18/96 16:30	Bản Pét
15	MC 54	12539	129,73	28710	8/18/96 16:39	Bản Bắc
16	MC 53	13789	129,70	28696	8/18/96 16:50	Bản Tôm
17	MC 52	15064	129,68	28682	8/18/96 16:50	Bản Pậu
18	MC 51A	17439	129,52	28645	8/18/96 16:50	
19	MC 51	19714	129,41	28604	8/18/96 16:50	Bản Hát Hay
20	MC 50	20964	129,39	28567	8/18/96 16:50	Bản Tà Lành
21	MC 49	22639	129,36	28516	8/18/96 16:50	Bản Nà Nghịu
22	MC 48	25239	129,19	28455	8/18/96 17:00	Bản Huổi Săn 1
23	MC 47A	27614	129,12	28404	8/18/96 17:00	
24	MC 47	29864	128,98	28345	8/18/96 17:00	Bản Si
25	MC 46	31764	128,85	28285	8/18/96 17:00	Bản Chiềng
26	MC 45	33439	128,37	28240	8/18/96 19:50	
27	MC 44	36014	128,30	28172	8/18/96 20:00	
28	MC 43	37714	127,94	28126	8/18/96 20:00	Bản Pon
29	MC 42	39639	127,52	28097	8/18/96 20:00	Cảng Tạ Hộc
30	MC 41	41539	127,26	28075	8/18/96 20:00	
31	MC 39	43789	126,83	28046	8/18/96 20:09	
32	MC 38	45464	126,73	28028	8/18/96 20:09	Bản Pung Luồn
33	MC 37	48714	126,32	27986	8/18/96 20:09	Bản Khọc A
34	MC 36	51714	125,84	27948	8/18/96 20:20	Bản Phồ
35	MC 35	53889	125,56	27918	8/18/96 20:20	Tạ Khoa
36	MC 34	58389	124,92	27848	8/18/96 20:20	
37	MC 33	60839	124,48	27807	8/18/96 20:30	Bản Chanh
38	MC 32	63764	123,88	27769	8/18/96 20:30	
39	MC 31A	65164	123,68	27744	8/18/96 20:39	
40	MC 31	68164	123,38	27941	8/18/96 20:39	
41	MC 30	71414	122,78	27876	8/18/96 20:50	
42	MC 29	74164	122,28	27849	8/18/96 20:50	Bản Ngậm
43	MC 28	77439	121,56	27854	8/18/96 21:00	Bản Cửa Sập
44	MC 27	80639	121,26	27965	8/18/96 21:00	Bản Bãi Sại
45	MC 26	83939	120,93	28046	8/18/96 21:00	Bãi Vàng A
46	MC 25	85939	120,56	28090	8/18/96 21:09	Bản Bông Sen
47	MC 24A	88939	120,37	28165	8/18/96 21:09	
48	MC 24	93614	120,14	28287	8/18/96 21:20	Bản Bắc Băn
49	MC 23	96964	119,96	28374	8/18/96 21:20	
50	MC 22	105214	119,11	28583	8/18/96 21:30	Bản Sao Tua
51	MC 21	108089	118,88	28655	8/18/96 21:30	Bản Bến Trại

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
52	MC 20A	112189	118,76	28768	8/18/96 21:30	
53	MC 20	113939	118,71	28795	8/18/96 21:30	Bản Vạn
54	MC 19	116939	118,61	28943	8/18/96 21:39	Bản Suối Lúa 1
55	MC 18	131564	118,00	29328	8/18/96 21:50	Bản Bura Sen
56	MC 17	135064	117,76	29413	8/18/96 21:50	Bản Bãi Mí
57	MC 16	139189	117,53	29520	8/18/96 21:50	
58	MC 15	142364	117,36	29600	8/18/96 21:50	Xóm Chanh
59	MC 14	145389	117,32	29678	8/18/96 21:50	Bản Khùa
60	MC 13	149889	117,25	29797	8/18/96 21:50	Bản Lòm
61	MC 12	155214	117,16	29934	8/18/96 21:50	Xóm Hạ, Xã Đồng Ruộng
62	MC 11	160889	117,11	30073	8/18/96 21:50	Xóm ban, xã Tân Dân
63	MC 10	163364	117,07	30144	8/18/96 21:50	Xóm Yên Phong, Xã Yên Hòa
64	MC 9	165939	117,06	30214	8/18/96 21:50	Xóm Bãi Cái, Xã Tân Mai
65	MC 8	167989	117,05	30272	8/18/96 21:50	
66	MC 7	170689	117,03	30351	8/18/96 21:50	Xóm Mực Xã Tiên Phong
67	MC 6	173839	117,04	30440	8/18/96 21:50	Xóm Khoang, xã Tân Mai
68	MC 5	177114	117,04	30717	8/18/96 21:50	Xóm Mỏ Hém, xã Tiên Phong
69	MC 4	183114	117,03	30881	8/18/96 21:50	Xóm Săng Trạch, xã Tiên Phong
70	MC 3	187364	117,02	31012	8/18/96 21:50	xóm Lau Bai, Xã Vầy Nưa
71	MC 2	193114	117,02	31095	8/18/96 21:50	Xóm Nưa, xã Bình Thanh
72	MC 1	200214	117,00	31113	8/18/96 21:50	Xóm Bích, xã Thái thịnh
73	MC TL Đập	203114	117,00	31124	8/18/96 21:50	TL Đập Hòa Bình

Bảng 04 – PL04: Kịch bản Phương án – XL3.4

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
1	TL_Đập Sơn La	0	215,00	19593		TL_Hồ Sơn La
2	HL_Đập Sơn La	200	130,70	19594	8/18/96 15:20	HL_Hồ Sơn La
3	MC 1.1	700	130,65	19597	8/18/96 15:20	Bản Hủa Lon
4	MC 1.1A	1097	130,50	19592	8/18/96 15:20	
5	MC 2.1	1494	130,44	19649	8/18/96 15:20	
6	MC 3.1	1964	130,22	19645	8/18/96 15:20	
7	MC 4.1	3002	129,23	19636	8/18/96 15:20	
8	MC 5.1	3698	128,43	19629	8/18/96 15:30	Bản Giàng
9	MC 6.1	4539	128,26	19622	8/18/96 15:30	Cửa Nậm Chiến
10	MC 7.1	5695	128,06	19697	8/18/96 15:30	Bản Pá Chiến
11	MC 8.1	7222	127,15	19670	8/18/96 15:30	Bản Tà Bú
12	MC 9.1	8489	126,21	19930	8/18/96 15:39	

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
13	MC 56	8989	125,94	19925	8/18/96 15:39	Bản Búng
14	MC 55	10839	125,71	19907	8/18/96 15:39	Bản Pét
15	MC 54	12539	125,33	19890	8/18/96 15:39	Bản Bắc
16	MC 53	13789	125,26	19877	8/18/96 15:50	Bản Tôm
17	MC 52	15064	125,22	19863	8/18/96 16:00	Bản Pậu
18	MC 51A	17439	125,20	19833	8/18/96 16:00	
19	MC 51	19714	125,17	19790	8/18/96 16:00	Bản Hát Hay
20	MC 50	20964	125,13	19757	8/18/96 16:00	Bản Tả Lành
21	MC 49	22639	124,98	19739	8/18/96 16:00	Bản Nà Nghịu
22	MC 48	25239	124,88	19735	8/18/96 16:09	Bản Huổi Săn 1
23	MC 47A	27614	124,80	19728	8/18/96 16:09	
24	MC 47	29864	124,68	19717	8/18/96 16:09	Bản Si
25	MC 46	31764	124,52	19703	8/18/96 16:09	Bản Chiềng
26	MC 45	33439	124,19	19691	8/18/96 16:09	
27	MC 44	36014	124,09	19667	8/18/96 16:20	
28	MC 43	37714	123,84	19650	8/18/96 16:20	Bản Pon
29	MC 42	39639	123,51	19632	8/18/96 16:20	Cảng Tạ Hộc
30	MC 41	41539	123,32	19600	8/18/96 16:30	
31	MC 39	43789	123,01	19570	8/18/96 16:30	
32	MC 38	45464	122,91	19551	8/18/96 16:30	Bản Pung Luồn
33	MC 37	48714	122,62	19507	8/18/96 16:39	Bản Khọc A
34	MC 36	51714	122,28	19469	8/18/96 16:39	Bản Phở
35	MC 35	53889	122,07	19442	8/18/96 16:50	Tạ Khoa
36	MC 34	58389	121,63	19382	8/18/96 17:00	
37	MC 33	60839	121,32	19350	8/18/96 17:09	Bản Chanh
38	MC 32	63764	120,93	19339	8/18/96 17:20	
39	MC 31A	65164	120,80	19320	8/18/96 17:30	
40	MC 31	68164	120,59	19545	8/18/96 17:39	
41	MC 30	71414	120,22	19481	8/18/96 17:50	
42	MC 29	74164	119,90	19428	8/18/96 18:20	Bản Ngâm
43	MC 28	77439	119,46	19412	8/18/96 18:30	Bản Cửa Sập
44	MC 27	80639	119,27	19498	8/18/96 18:30	Bản Bãi Sại
45	MC 26	83939	119,07	19536	8/18/96 18:39	Bãi Vàng A
46	MC 25	85939	118,86	19556	8/18/96 18:39	Bản Bông Sen
47	MC 24A	88939	118,75	19591	8/18/96 18:39	
48	MC 24	93614	118,62	19644	8/18/96 18:39	Bản Bắc Bản
49	MC 23	96964	118,51	19681	8/18/96 18:39	
50	MC 22	105214	118,05	19771	8/18/96 18:39	Bản Sao Tua
51	MC 21	108089	117,93	19811	8/18/96 18:40	Bản Bến Trại
52	MC 20A	112189	117,86	19878	8/18/96 18:40	
53	MC 20	113939	117,84	19890	8/18/96 18:40	Bản Vạn

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m³/s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
54	MC 19	116939	117,79	19953	8/18/96 18:40	Bản Suối Lúa 1
55	MC 18	131564	117,48	20171	8/18/96 18:40	Bản Bua Sen
56	MC 17	135064	117,36	20221	8/18/96 18:40	Bản Bãi Mí
57	MC 16	139189	117,25	20285	8/18/96 18:40	
58	MC 15	142364	117,17	20333	8/18/96 18:40	Xóm Chanh
59	MC 14	145389	117,15	20379	8/18/96 18:40	Bản Khùa
60	MC 13	149889	117,12	20451	8/18/96 18:40	Bản Lòm
61	MC 12	155214	117,08	20533	8/18/96 18:40	Xóm Hạ, Xã Đồng Ruộng
62	MC 11	160889	117,05	20617	8/18/96 18:50	Xóm ban, xã Tân Dân
63	MC 10	163364	117,04	20656	8/18/96 18:50	Xóm Yên Phong, Xã Yên Hòa
64	MC 9	165939	117,03	20694	8/18/96 18:50	Xóm Bãi Cải, Xã Tân Mai
65	MC 8	167989	117,03	20726	8/18/96 18:50	
66	MC 7	170689	117,02	20778	8/18/96 18:50	Xóm Mực Xã Tiên Phong
67	MC 6	173839	117,02	20844	8/18/96 18:50	Xóm Khoang, xã Tân Mai
68	MC 5	177114	117,02	21061	8/18/96 18:50	Xóm Mỏ Hém, xã Tiên Phong
69	MC 4	183114	117,01	21176	8/18/96 18:50	Xóm Săng Trách, xã Tiên Phong
70	MC 3	187364	117,01	21246	8/18/96 18:50	xóm Lau Bai, Xã Vầy Nưa
71	MC 2	193114	117,01	21295	8/18/96 18:50	Xóm Nưa, xã Bình Thanh
72	MC 1	200214	117,00	21366	8/18/96 18:50	Xóm Bích, xã Thái thịnh
73	MC TL Đập	203114	117,00	21292	8/18/96 18:50	TL Đập Hòa Bình

Bảng 05 – PL04: Kịch bản Phương án – XL3.7

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m³/s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
1	TL_Đập Sơn La	0	215,00	12713		TL_Hồ Sơn La
2	HL_Đập Sơn La	200	126,77	12712	8/18/96 11:19	HL_Hồ Sơn La
3	MC 1.1	700	126,67	12706	8/18/96 11:19	Bản Hòa Lon
4	MC 1.1A	1097	126,51	12698	8/18/96 11:19	
5	MC 2.1	1494	126,41	12692	8/18/96 11:19	
6	MC 3.1	1964	126,25	12686	8/18/96 11:19	
7	MC 4.1	3002	125,15	12672	8/18/96 14:40	
8	MC 5.1	3698	124,40	12661	8/18/96 14:49	Bản Giàng
9	MC 6.1	4539	124,24	12647	8/18/96 14:49	Cửa Nậm Chiến
10	MC 7.1	5695	123,98	12657	8/18/96 15:00	Bản Pá Chiến
11	MC 8.1	7222	123,04	12601	8/18/96 15:00	Bản Tà Bú
12	MC 9.1	8489	122,30	12739	8/18/96 15:10	
13	MC 56	8989	122,08	12730	8/18/96 15:30	Bản Búng
14	MC 55	10839	121,98	12699	8/18/96 15:30	Bản Pết

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m³/s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
15	MC 54	12539	121,71	12674	8/18/96 15:30	Bản Bắc
16	MC 53	13789	121,66	12656	8/18/96 15:40	Bản Tôm
17	MC 52	15064	121,59	12644	8/18/96 15:40	Bản Pâu
18	MC 51A	17439	121,56	12635	8/18/96 15:49	
19	MC 51	19714	121,53	12618	8/18/96 15:49	Bản Hát Hay
20	MC 50	20964	121,52	12602	8/18/96 15:49	Bản Tà Lành
21	MC 49	22639	121,37	12583	8/18/96 15:49	Bản Nà Nghịu
22	MC 48	25239	121,29	12559	8/18/96 15:49	Bản Huổi Săn 1
23	MC 47A	27614	121,25	12544	8/18/96 15:49	
24	MC 47	29864	121,17	12527	8/18/96 16:00	Bản Si
25	MC 46	31764	121,11	12508	8/18/96 16:00	Bản Chiềng
26	MC 45	33439	120,85	12495	8/18/96 16:00	
27	MC 44	36014	120,77	12483	8/18/96 16:00	
28	MC 43	37714	120,62	12482	8/18/96 16:10	Bản Pon
29	MC 42	39639	120,46	12479	8/18/96 16:10	Cảng Tạ Hộc
30	MC 41	41539	120,30	12484	8/18/96 16:10	
31	MC 39	43789	120,12	12473	8/18/96 16:19	
32	MC 38	45464	120,08	12470	8/18/96 16:19	Bản Pung Luồn
33	MC 37	48714	119,87	12464	8/18/96 16:19	Bản Khọc A
34	MC 36	51714	119,67	12457	8/18/96 16:30	Bản Phồ
35	MC 35	53889	119,57	12453	8/18/96 16:30	Tạ Khoa
36	MC 34	58389	119,29	12441	8/18/96 16:40	
37	MC 33	60839	119,12	12434	8/18/96 16:40	Bản Chanh
38	MC 32	63764	118,91	12427	8/18/96 16:49	
39	MC 31A	65164	118,84	12414	8/18/96 16:49	
40	MC 31	68164	118,72	12560	8/18/96 16:49	
41	MC 30	71414	118,53	12520	8/18/96 17:00	
42	MC 29	74164	118,38	12504	8/18/96 17:00	Bản Ngâm
43	MC 28	77439	118,14	12500	8/18/96 17:10	Bản Cửa Sập
44	MC 27	80639	118,04	12557	8/18/96 17:10	Bản Bãi Sại
45	MC 26	83939	117,94	12574	8/18/96 17:19	Bãi Vàng A
46	MC 25	85939	117,85	12583	8/18/96 17:19	Bản Bông Sen
47	MC 24A	88939	117,79	12599	8/18/96 17:19	
48	MC 24	93614	117,73	12619	8/18/96 17:30	Bản Bắc Băn
49	MC 23	96964	117,68	12632	8/18/96 17:30	
50	MC 22	105214	117,47	12692	8/18/96 17:30	Bản Sao Tua
51	MC 21	108089	117,41	12713	8/18/96 17:30	Bản Bến Trại
52	MC 20A	112189	117,38	12745	8/18/96 17:40	
53	MC 20	113939	117,37	12753	8/18/96 17:40	Bản Vạn
54	MC 19	116939	117,35	12808	8/18/96 17:40	Bản Suối Lúa 1
55	MC 18	131564	117,21	12947	8/18/96 17:49	Bản Bura Sen

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
56	MC 17	135064	117,16	12976	8/18/96 17:49	Bản Bãi Mí
57	MC 16	139189	117,11	13010	8/18/96 17:49	
58	MC 15	142364	117,08	13035	8/18/96 17:49	Xóm Chanh
59	MC 14	145389	117,07	13058	8/18/96 17:49	Bản Khủa
60	MC 13	149889	117,05	13092	8/18/96 17:49	Bản Lôm
61	MC 12	155214	117,04	13132	8/18/96 17:49	Xóm Hạ, Xã Đồng Ruộng
62	MC 11	160889	117,03	13169	8/18/96 17:49	Xóm ban, xã Tân Dân
63	MC 10	163364	117,02	13186	8/18/96 17:49	Xóm Yên Phong, Xã Yên Hòa
64	MC 9	165939	117,02	13203	8/18/96 17:49	Xóm Bãi Cài, Xã Tân Mai
65	MC 8	167989	117,02	13219	8/18/96 17:49	
66	MC 7	170689	117,01	13239	8/18/96 17:49	Xóm Mực Xã Tiền Phong
67	MC 6	173839	117,01	13260	8/18/96 17:49	Xóm Khoang, xã Tân Mai
68	MC 5	177114	117,01	13308	8/18/96 17:49	Xóm Mỏ Hém, xã Tiền Phong
69	MC 4	183114	117,01	13378	8/18/96 17:49	Xóm Săng Trạch, xã Tiền Phong
70	MC 3	187364	117,01	13659	8/18/96 17:49	xóm Lau Bai, Xã Vầy Nưa
71	MC 2	193114	117,00	13687	8/18/96 17:49	Xóm Nưa, xã Bình Thanh
72	MC 1	200214	117,00	13743	8/18/96 17:49	Xóm Bích, xã Thái thịnh
73	MC TL Đập	203114	117,00	13748	8/18/96 17:49	TL Đập Hòa Bình

Phụ lục 06: Bảng tổng hợp danh mục thiết bị, vật tư, phương tiện phục vụ công tác PTDS Công ty

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
I	PHÒNG HÀNH CHÍNH VÀ LAO ĐỘNG						
I.1	Các phương tiện xe cơ giới, tàu công tác, xuồng cao tốc						
1	26A-111.52	Hyundai Santafe	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	TP Sơn La	Xe 07 chỗ
2	26A-08062	Landcruise4700	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	TP Sơn La	Xe 07 chỗ
3	26A-080.02	Landcruise4500	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	TP Sơn La	Xe 07 chỗ
4	26A-025.36	Toyota	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	TP Sơn La	Xe 07 chỗ
5	26B-003.22	Toyota Hice	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	TP Sơn La	Xe 16 chỗ
6	26B -001.51	Hyundai	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Xe ca 29 chỗ
7	26B -002.55	Hyundai	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Xe ca 29 chỗ
8	26A-168.84	Kia	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Xe con 07 chỗ
9	26B - 008.84	Daewoo	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Xe ca 34 chỗ
10	26C -022.85	Hino	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Xe phun nước rửa đường
11	26C - 023.45	Hyundai Thaco	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Xe ben tự đổ 15 tấn

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
12	26C - 008.81	Hyundai	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Xe tải 2.5 tấn
13	Xuồng cao tốc SL-1368H	250CV	Tàu	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	xuồng 11 chỗ
14	Xuồng 16 chỗ SL-1477H	540CV	Tàu	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Xuồng 16 chỗ
15	Tàu công tác 52 chỗ K129 BKS: SL - 1388H	2 x 250HP	Tàu	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Tàu 52 chỗ
16	26B-001.12	Mercedes BENZ	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Xe ca 16 chỗ
17	26C-087.15	Xe ô tô chữa cháy	Xe	1	Đang sử dụng, bình thường	VP Mường La	Xe ô tô chữa cháy
I.2 Các công cụ, dụng cụ, trang thiết bị của nhóm phương tiện (tổ xe, tàu, xuồng) tại Mường La							
1	Quần áo mưa	Rado	Bộ	6	ang sử dụng, bình thường	Nhóm xe	VP Mường La
2	Đèn Pin	WFL- 403		3	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm xe	VP Mường La
3	Bộ đàm	ICOM	Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm tàu	VP Mường La
4	Dây dù các loại	F20-100M, F20-150M	Sợi	4	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm tàu	VP Mường La
5	Thang nhôm	Thang gấp chữ A	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm xe	VP Mường La
6	Xà beng	Thép	cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm xe	VP Mường La
7	Cuốc chìm	Thép	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm xe	VP Mường La

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
8	Xénh xúc đất	Thép	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm tàu	VP Mường La
9	Dây dù dùng chằng buộc tàu	F20-100M,	sợi	1	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm tàu	VP Mường La
10	Dây dù dùng chằng buộc tàu	F20-150M	sợi	1	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm tàu	VP Mường La
12	Dây cáp thép	F14-120M	sợi	1	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm tàu	VP Mường La
13	Dây dù kéo thả hàng	F10-100M	SỢI	1	Đang sử dụng, bình thường	Nhóm tàu	VP Mường La
I.3 Các công cụ, dụng cụ, trang thiết bị nhóm điện nước - Trụ sở Công ty tại TP. Sơn La							
1	Đèn pin (gồm cả pin + sạc)	Wasing - WFL-403	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho Phòng 1.01	Trụ sở Công ty
2	Giấy chống dính, chịu dầu	- Mã hiệu: Bestrun S3; - Chống dính, chống dầu, chống va đập;	Đôi	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho Phòng 1.01	Trụ sở Công ty
3	Giấy vải thương dính		Đôi	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho Phòng 1.01	Trụ sở Công ty
5	Thang rút chữ A	Nakita AA38	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho Phòng 1.01	Trụ sở Công ty
6	Bút thử điện hạ áp		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho Phòng 1.01	Trụ sở Công ty
7	Túi đựng dụng cụ đeo hông	- Chất liệu: vải Oxford - Kích thước: 19cm x 23cm x 9cm	Chiếc	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho Phòng 1.01	Trụ sở Công ty
8	Thang dây thao tác và thoát hiểm		Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho Phòng 1.01	Trụ sở Công ty

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
9	Đèn pin (gồm cả pin + sạc)	Wasing - WFL-403	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho Phòng 1.01	Trụ sở Công ty
I.4	Nhóm bảo vệ trụ sở công ty tại TP. Sơn La						
1	Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	Bảng tôn 02 ngăn màu đỏ. KT 1650x1200x500 mm	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	Trụ sở Công ty
2	Dây thoát hiểm nhà cao tầng		Bộ	2	Đang sử dụng, bình thường	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	Trụ sở Công ty
3	Rìu phá dỡ đa năng		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	Trụ sở Công ty
4	Xà beng	Loại 1m	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	Trụ sở Công ty
5	Búa tạ	Loại 3 kg	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	Trụ sở Công ty
6	Búa	3 kg	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	Trụ sở Công ty

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
7	Búa nhỏ		Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	Trụ sở Công ty
8	Kim cộng lực	Asaki	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	Trụ sở Công ty
9	Thang dây		Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	Trụ sở Công ty
10	Đai cứu nạn cứu hộ		Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	Trụ sở Công ty
11	Dây dù		Mét	100	Đang sử dụng, bình thường	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	Trụ sở Công ty
12	Đèn pin	WFL 403	Cái	5	Đang sử dụng, bình thường	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	Trụ sở Công ty
13	Quần áo đi mưa Rando		Bộ	2	Đang sử dụng, bình thường	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	Trụ sở Công ty

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
14	Ủng cao su	Hoa San Việt Nam cỡ 11	Đôi	5	Đang sử dụng, bình thường	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	Trụ sở Công ty
15	Bộ đàm	Kenwood	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Tủ đựng quần áo và dụng cụ PCCC và Tủ đựng quần áo và dụng cụ CHCN	Trụ sở Công ty
I.5 Nhóm bảo vệ Khu vực Mường La							
1	Búa	3 kg	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Tủ PCCC&CNCH đầu hồi bếp ăn	VP Mường La
2	Búa	5kg	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Tủ PCCC&CNCH đầu hồi bếp ăn	VP Mường La
3	Kìm cộng lực	Asaki	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Tủ PCCC&CNCH đầu hồi bếp ăn	VP Mường La
4	Quần áo mưa	RANDO	Bộ	2+1	Đang sử dụng, bình thường	Tủ PCCC&CNCH đầu hồi bếp ăn	VP Mường La
5	Loa phóng thanh	TOAER125 -15W	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Tủ PCCC&CNCH đầu hồi bếp ăn	VP Mường La
6	Áo phao	Hoàng Anh cỡ 7	Cái	5	Đang sử dụng, bình thường	Tủ PCCC&CNCH đầu hồi bếp ăn	VP Mường La
7	Ủng cao su	Hoa San Việt Nam cỡ 11	Đôi	5	Đang sử dụng, bình thường	Tủ PCCC&CNCH đầu hồi bếp ăn	VP Mường La
8	Mũ bảo hộ	SeDan màu vàng	Cái	8	Đang sử dụng, bình thường	Tủ PCCC&CNCH đầu hồi bếp ăn	VP Mường La
9	Đèn pin	WFL 403	Cái	5	Đang sử dụng, bình thường	Tủ PCCC&CNCH đầu hồi bếp ăn	VP Mường La

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
10	Rìu phá dỡ đa năng		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Tủ PCCC&CNCH đầu hồi bếp ăn	VP Mường La
11	Bộ đàm	ICOM	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Tủ PCCC&CNCH đầu hồi bếp ăn	VP Mường La
12	Máy phát điện HG 7500	HG	cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Tủ PCCC&CNCH đầu hồi bếp ăn	VP Mường La
II	PHÒNG KẾ HOẠCH VÀ VẬT TƯ						
II.1	Các công cụ, dụng cụ, trang thiết bị						
1	Dây đai an toàn toàn thân	Mã hiệu L2 Tenma	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	
2	Dây đeo AT	Mdel: SAB-1204-1	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	
3	Dây đeo AT		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	
4	Dây đai an toàn	Hàn Quốc	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	
5	Giày chống dầu cỡ 40		Đôi	3	Đang sử dụng, bình thường		Đã cấp để sử dụng
6	Bình PCCC	MFZ8	Bình	30	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	
7	Bình PCCC	MT3	Bình	8	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	
8	Bình PCCC	MT5	Bình	13	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	
9	Lăng chữa cháy	DN 50	Cái	17	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
10	Vòi chữa cháy	DN 50	Vòi	17	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	
11	Chăn chiên chữa cháy	2.1x1.6m	Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	
12	Xô nhựa	Loại 20L	Cái	5	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	
13	Quần áo mưa		Bộ	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	
14	Đèn pin WFL	403 (kèm pin + sạc)	Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	
15	Cuốc		Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	
16	Chậu nhựa	20L	Cái	5	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	
17	Thang nhôm gấp	Nikawa NKY-6C	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	
18	Ủng		Cái	7	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	
19	Máy phát điện	PG 2900DX	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	
20	Xà beng		Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	
21	Xẻng		Cái	12	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	
II.2	Các phương tiện xe cơ giới (nếu có)						
1	Xe nâng 8 tấn		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho A1	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
III PHÒNG KỸ THUẬT VÀ AN TOÀN							
1	Áo mưa choàng	Rando	Cái	30	Đang sử dụng, bình thường	Phòng 9.20. CT129m	
2	Ủng đi mưa		Đôi	5	Đang sử dụng, bình thường	Phòng 9.20. CT129m	
3	Loa phóng thanh	TOA 2230W	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Phòng 9.20. CT129m	
4	Dây băng cảnh báo cấm		Cuộn	2	Đang sử dụng, bình thường	Phòng 9.20. CT129m	
5	Đèn pin	Trustfire AK-90	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Phòng 9.20. CT129m	
6	Ống nhôm	Olympus	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Phòng 9.20. CT129m	
7	Đèn chiếu sâu		Bộ	2	Đang sử dụng, bình thường	Phòng 9.20. CT129m	
IV TRUNG TÂM KIỂM SOÁT AN TOÀN CÔNG TRÌNH							
IV.1 Phương tiện, thiết bị							
1	Máy cắt sắt Makita 2414NB	MKT-2414-099	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
2	Máy bơm chìm hút bùn	KTZ 21,5	Bộ	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
3	Máy bơm	JET-100, KCT 100-L4 + máy bơm Huali	Bộ	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
4	Máy mài cắt cầm tay 180mm	Bosch GWS 17-150 CI	Bộ	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
5	Máy cắt gạch đá	GDM 13-34	Bộ	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
6	Máy đục bê tông Nhật Bản	MAKITA HM1306	Bộ	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
7	Máy khoan phá bê tông	Bosch - GSH27	Bộ	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
8	Máy khoan kim loại cầm tay	MAKITA 6307	Bộ	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
9	Máy khoan bê tông dùng pin	Model: DCH273KN	Bộ	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
10	Quạt gió công nghiệp Dasin	Tank2460	Bộ	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
11	Máy cắt cỏ chạy xăng	GX35	Bộ	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
12	Xe máy Honda BKS: 26B1-915.35	Honda Future II, Yamaha Jupiter Gravita II	Cái	4	Đang sử dụng, bình thường	Nhà để xe	
13	Xe đẩy hàng siêu nhẹ Model: FWS-180	FWS-180	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
14	Xe máy Honda	BKS: 26B2-866.69	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Nhà để xe	
15	Xe máy	Model: Wave Alpha 110	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Nhà để xe	
16	Xe cải tiến	Bánh đúc + bánh lốp	Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS HLN4	
17	Xe đẩy hàng Phong Thạnh nhỏ, to		Cái	4	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m + Kho CT	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
18	Xe rửa		Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
IV.2	Công cụ, dụng cụ						
1	Kìm cộng lực	Stanley, Model: 14-330-S	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
2	Xà beng		Cái	4	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS HLN4	
3	Đèn Pin Wasing	WFL-403	Cái	6	Đang sử dụng, bình thường	Linh, Tuấn Anh, Hiếu, Dương đang cầm, Kho PTDS P8-51- ▽126m	
4	Bộ đèn công cụ cầm tay		Bộ	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
5	Bóng compact + đuôi	40w	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
6	Ổ cắm Lioa (Rulo kéo dài)	Lioa-10A-50m	Cái	4	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
7	Biển báo cấm đường		Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS HLN4	
8	Biển báo chú ý có đá rơi		Cái	4	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS HLN4	
9	Biển báo đường đang thi công		Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS HLN4	
10	Biển báo KV có người làm việc trên cao, Biển báo khu vực nguy hiểm cấm vào		Cái	7	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS HLN4	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
11	Biển báo khu vực trơn trượt		Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS HLN4	
12	Bộ giàn giáo có sàn thao tác	Chiều cao 1,7m	Bộ	4	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS HLN4	
13	Bạt dứa		M2	150	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- V126m	
14	Dây đai an toàn	BBDA17 (HC-113E)	Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- V126m	
15	Dây treo an toàn	R250SS	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- V126m	
16	Dây chằng an toàn	20m	Cuộn	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- V126m	
17	Dây đai toàn thân		Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- V126m	
18	Dây đai an toàn H2621+H-39	H2621+H-39	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- V126m	
19	Dây treo hấp thụ xung		Cái	4	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- V126m	
20	Dây thùng leo núi, dây chằng an toàn		M	600	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- V126m	
21	Dây chằng an toàn	20m (có khóa hãm)	Cuộn	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- V126m	
22	Dây băng cảnh báo An toàn		Cuộn	5	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- V126m	
23	Ghế gỗ làm việc trên cao		Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- V126m	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
24	Áo phao cứu hộ AP-01		Cái	4	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
25	Thang dây		Bộ	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
26	Thang chữ A		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
27	Thang gấp chữ M	Thang bằng nhôm	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
28	Ứng đi mưa		Đôi	8	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
29	Áo mưa		Bộ	8	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
30	Cát vàng		M3	21	Dự trữ	Bể cát chữa cháy	
31	Bao tải		Cái	900	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
32	Mũ bảo hộ lao động N20	N20	Cái	8	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
33	Đèn pin mã hiệu Klarus A1	Klarus A1	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
34	Dây đeo AT Thăng Long A1	Thăng Long A1	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51- ▽126m	
35	Phao tròn	Nhựa tổng hợp + màu cam phản quang	Cái	10	Đang sử dụng, bình thường	07 cái được treo tại cửa nhận nước + đập tràn + hai vai & 3 cái Kho PTDS P8-51- ▽126m	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
36	Bộ quần áo mưa EVN màu cam phản quang hồng	model: AMDL-02 màu cam có logo EVN	Bộ	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51-V126m	
37	Cọc tiêu	Model: DPC-NQ-70 kích thước: 100 x 20 x 80 cm	Cái	6	Đang sử dụng, bình thường	Kho PTDS P8-51-V126m	
V	PHÂN XƯỞNG VẬN HÀNH SƠN LA						
1	Quần áo mưa	Rando	Bộ	11	Đang sử dụng, bình thường	Kho Phân xưởng, Gian máy, Trạm MS2	
2	Áo mưa choàng		Bộ	3	Đang sử dụng, bình thường	ĐKTT	
3	Áo mưa bánh tô	X26	Bộ	13	Đang sử dụng, bình thường	GM	03 bộ mua theo TT 151/KTAT ngày 28/2/2024
4	Ủng đi mưa	Hoa San	Bộ	20	Đang sử dụng, bình thường	Kho Phân xưởng, Gian máy, trạm MS2, ĐKTT	
5	Bạt		Bao	10	Đang sử dụng, bình thường	Kho Phân xưởng, Gian máy	
6	Ống nhôm	Olympus 10x50DPSI	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Trạm MS2	
7	Chậu		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Trạm GIS	
8	Xẻng		Cái	7	Đang sử dụng, bình thường	Kho Phân xưởng	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
9	Cước		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho Phân xưởng	
10	Áo phao	HS - 02	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Trạm MS2	
11	Xô	50L	Cái	10	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy, Trạm GIS, Kho PX	
12	Xô	20L	Cái	10	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy, Kho PX	
13	Xô	10L	Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy, Kho PX	
14	Xà beng	1m	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	01 cái theo TT 151/KTAT ngày 28/2/2024
15	Rìu cán gỗ		Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	
16	Dao phát		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	
17	Búa cách điện	Nhà sản xuất: Fujiya Mã SP: HT17-255	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho Phân xưởng	
18	Búa tạ	Trọng lượng: 7 kg	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	
19	Thang rút cách điện		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	
20	Thang nhôm chữ A PAL 2,5m	PAL 2,5m	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy, Kho PX	
21	Kìm cộng lực	Stanley 14-330	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
22	Kim cộng lực	ASAKI CR-V 42"	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	
23	Đèn pin cầm tay	WFL- 403	Cái	5	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy, trạm MS2, ĐKTT	
24	Đèn pin cầm tay	WFL- 510	Cái	8	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy, trạm MS2, Kho PX	
25	Đèn pin cầm tay	Trust Fire	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Trạm MS2	
26	Đèn pin cầm tay	MILWAUKEE M12 MLED	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	
27	Đèn pin đeo trán	LED HEADLIGHT	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy, Kho PX	
28	Đèn pin đeo trán	TK-57	Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy, Kho PX	
29	Mặt nạ phòng độc	HONEYWELL NORTH 5400	Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	
30	Mặt nạ phòng độc	MV-5BH	Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy, Kho PX	
31	Loa phóng thanh cầm tay		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PX	
32	Cánh cứu thương gấp bằng hợp kim nhôm	TMT-108	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	
33	Xe đẩy cứu thương		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	
34	Bình dưỡng khí	Model: SCA680KT	Bình	4	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	
35	Dây treo an toàn	Mã hiệu: R250SS	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
36	Dây đeo an toàn	Mã hiệu: HC113E	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Gian máy	
VI	EVN PSC SON LA						
VI.1	CÁC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, TRANG THIẾT BỊ						
VI.1.1	PXSCĐTĐ SON LA						
1	Dây treo an toàn	R250SS	Cái	6	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
2	Dây đeo an toàn	Ha ru HC113E	Cái	20	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
3	Dây treo hấp thụ xung lực	H39+8621 ADELA H39-50 ADELA/Đài Loan	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
4	Dây băng cảnh báo cấm		Cuộn	9	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
5	Thang gấp	Chữ A	Cái	9	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
6	Thang cách điện	770S	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
7	Thang rút cách điện	220S	Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
8	Thang dây		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
9	Áo phao		Bộ	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
10	Ủng cao su đi mưa		Đôi	24	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
11	Quần áo đi mưa		Bộ	9	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
12	Cáng cứu thương		Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
13	Đèn pin	WFL-403	Cái	10	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
14	Ứng cách điện hạ áp		Đôi	6	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
15	Kích thủy lực 100 Nhật Bản		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
16	Cáp vải cầu hàng 1T-3m	Cáp cầu hàng bản dẹt: Tải trọng nâng: 1.0 Tấn chiều dài L: 3 mét	Sợi	4	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
17	Cáp vải cầu hàng 2T-3m	Tải trọng nâng: 2.0 Tấn Chiều dài L: 3 mét	Sợi	5	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
18	Dàn rào		Bộ	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
19	Búa sắt cán gỗ	5 kg	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
20	Bộ cờ lê	Stanley 93-616	Bộ	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
21	Bộ đèn Halogen	HL12	Bộ	5	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
22	Bộ đèn chiếu sáng di động cầm tay	220V-400W	Bộ	6	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
23	Ru lô cắm		Cái	6	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
24	Dây an toàn	SEDA/Hàn Quốc	Cái	10	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
25	Dây đeo an toàn	DAT-VN-08/Việt Nam	Cái	4	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
26	Bạt dứa	Màu xanh	M	160	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
27	Thang gấp chữ A-3.1m	PALB2-105	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
28	Thang nhôm trượt	PAL 80	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
29	Thang dây	TD K500/20M/200kg	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
30	Mặt nạ phòng độc 3M	3M-6800	Bộ	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
31	Cọc chắn Inox dây căng	TLJG28LC	Cái	20	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXĐTĐ	
VI.1.2	PXSCCKSON LA						
1	Búa các loại		Cái	7	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
2	Bơm nước áp lực		Bộ	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
3	Bộ cờ lê	Stanley 93-616	Bộ	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
4	Cáng cứu thương		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
5	Cáp thép cầu hàng Ø16	Cáp 6x36+1, Ø16, L=6m	Sợi	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
6	Cáp thép cầu hàng Ø21	Cáp 6x36+1, Ø21, L=6m	Sợi	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
7	Cáp thép cầu hàng Φ24	Cáp 6x36+1, Φ24, L=6m	Sợi	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
8	Cáp thép chịu lực Φ22, dài 5m	Mác thép: 1770-1870N/mm ² . Lực phá hủy ≥27 tấn	Sợi	4	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
9	Cáp thép chịu lực Φ45, dài 6m	Mác thép: 1770-1870N/mm ² . Lực phá hủy ≥80 tấn.	Sợi	4	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
10	Cáp vãi 2T, 5m	Tải trọng nâng: 2.0 Tấn Chiều dài L : 5 mét	Sợi	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
11	Cáp vãi cầu hàng 10T, 10m	Tải trọng nâng: 10.0 tấn Chiều dài : 10 mét	Sợi	6	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
12	Cáp vãi cầu hàng 1T-3m	Cáp cầu hàng bản dẹt: Tải trọng nâng: 1.0 Tấn chiều dài L: 3 mét	Sợi	6	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
13	Cáp vãi cầu hàng 2 tấn, L=3m	Cáp cầu hàng bản dẹt: Tải trọng nâng: 2.0 tấn; Chiều dài L=3m	Sợi	5	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
14	Cáp vãi cầu hàng 3T-3m	Tải trọng nâng: 3.0 Tấn Chiều dài L : 3 mét	Sợi	4	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
15	Cáp vãi cầu hàng 3T, 5m	Tải trọng nâng: 3.0 Tấn Chiều dài L : 5 mét	Sợi	4	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
16	Cáp vãi cầu hàng 5T		m	5	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
17	Clê xích	T235C	Bộ	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
18	Cọc lan can		Cái	32	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
19	Dây treo an toàn	R250SS	Cái	4	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
20	Dây treo hấp thụ xung lực	H39+8621 ADELA H39-50 ADELA/Đài Loan	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
21	Dây an toàn	SEDA/Hàn Quốc	Cái	04	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
22	Dây đeo an toàn	DAT-VN-08/Việt Nam	Cái	14	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
23	Dàn giáo khung	Kích thước: RxH = 1250 x 1530.	Bộ	10	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
24	Dây thùng an toàn		Cuộn	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
25	Dây xích an toàn		Sợi	32	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
26	Đèn pin		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
27	Khóa giáo	Chiều dài: 148mm. Độ dày: 2,5mm. Đường kính: Φ48 mm	Cái	500	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
28	Kích thủy lực 100 Nhật Bản		Cái	8	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
29	Kích thủy lực 10T	10T	Cái	6	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
30	Kích thủy lực 2T		Cái	6	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
31	Kích thủy lực 30T		Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
32	Kích thủy lực 2T	2T	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
33	Lắc tay 1,5T		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
34	Lắc tay 1T		Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
35	Kim cá sấu loại to		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
36	Lưới an toàn chống rơi		Bộ	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
37	Ống giáo mạ kẽm	F48x3.2x6000	Ống	150	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
38	Pa lăng 40T Nhật Bản		Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
39	Palăng 10T Nhật Bản		Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
40	Pa lăng 5T Nhật Bản		Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
41	Pa lăng 3T		Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
42	Pa lăng xích kéo tay 10T	Tải trọng nâng: 10 tấn	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
43	Quần áo chống nước		Bộ	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
44	Quần áo lội nước		Bộ	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
45	Quần áo chống hóa chất		Bộ	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
46	Quần ủng lội nước Catch		Bộ	10	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	

TT	Phương tiện, dụng cụ, vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng VT, thiết bị	Vị trí vật tư thiết bị hiện có	Ghi chú
47	Ru lô cắm		Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
48	Sàn thao tác của giáo khung (giáo tiếp)		Cái	10	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
49	Thang gấp	Chữ A	Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
50	Thang dây		Cái	2	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
51	Xe nâng người tự hành GS-2646		Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
52	Xe đẩy		Cái	3	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
53	Ứng cao su đi mưa		Đôi	10	Đang sử dụng, bình thường	Kho PXSCCK	
VI.2	Các phương tiện xe cơ giới, các tàu thủy, xe nâng, cầu						
1	Xe ô tô tải Hino gắn cầu 7T BKS 26C - 045.77	Cầu tự hành 7T	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Nhà máy TĐSL	
2	Xe ô tô tải gắn cầu – thang nâng BKS 26C-063.13	Hino - Xe tải gắn cầu 5.0 tấn	Chiếc	1	Đang sử dụng, bình thường	Nhà máy TĐSL	
3	Xe cầu tự hành bánh lốp TADANO 60T BKS 26LA-0161	Xe cầu 60 tấn	Cái	1	Đang sử dụng, bình thường	Nhà máy TĐSL	